

Số: 196/QĐ-THTQK

TP.Nam Định, ngày 27 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán các nguồn thu khác năm học 2024- 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH TRẦN QUANG KHẢI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ đơn vị Trường TH Trần Quang Khải

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai quyết toán các nguồn thu khác năm học 2024- 2025 của trường TH Trần Quang Khải (theo biểu mẫu đính kèm)

Điều 2: Giao bộ phận Tài vụ phối hợp với các bộ phận liên quan tổ chức công khai theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký

Tổ trưởng tổ Văn phòng, Kế toán trưởng, các tập thể, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đăng công TTĐT nhà trường;
- Lưu VP..

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thúy Hòa

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 36/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017
ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường TH Trần Quang Khải
Chương 6220



CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo quyết định số: 196/QĐ-THTQK ngày 27 tháng 05 năm 2025 của Trường TH Trần Quang Khải)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Học kỳ I	Học kỳ II	Tổng số thu	Số đề nghị quyết toán	Số dư chuyển kỳ sau
A	Quyết toán nguồn thu được để lại	583,478,000	438,930,800	1,022,408,800	1,022,408,800	0
B	Quyết toán nguồn chi được để lại	583,478,000	438,930,800	1,022,408,800	1,022,408,800	0
I	Chi sự nghiệp giáo dục	583,478,000	438,930,800	1,022,408,800	1,022,408,800	0
I	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3,780,000	3,850,000	7,630,000	7,630,000	0
1.2	Coi xe	3,780,000	3,850,000	7,630,000	7,630,000	0
2	Hoạt động sự nghiệp khác	579,698,000	435,080,800	1,014,778,800	1,014,778,800	0
2.1	CLB Kỹ năng sống	200,278,000	21,396,000	221,674,000	221,674,000	0
2.2	Vệ sinh	32,652,000	32,598,000	65,250,000	65,250,000	0
2.3	Lần đầu bán trú	32,250,000		32,250,000	32,250,000	0
2.4	Tiếng Anh	3,456,000	3,916,800	7,372,800	7,372,800	0
2.5	Nước uống	18,140,000	18,110,000	36,250,000	36,250,000	0
2.6	Số liên lạc điện tử	24,290,000		24,290,000	24,290,000	0
2.7	Suất ăn bán trú	206,640,000	276,200,000	482,840,000	482,840,000	0
2.8	Quản lý chăm sóc Bán trú	61,992,000	82,860,000	144,852,000	144,852,000	0